

ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP ĐIỂN HÌNH CỦA CÂU TỒN TẠI TIẾNG VIỆT

TRẦN KIM PHƯƠNG¹
NGUYỄN THỊ MAI ANH²

Abstract: In the history of linguistics, several studies have addressed existential sentences. However, they have typically focused on the most general aspects of this sentence type. Among these studies, the work of Diệp Quang Ban (1981, 1998) stands out as a foundational study, laying the groundwork for research on existential sentences. Our paper continues to explore existential sentences by constructing a systematic set of rules for identifying these sentences, analyzing their structural patterns, and, notably, providing a detailed description of verbs and adjectives that can serve as the predicate's core. Additionally, we examine the adverbial and complement components in detail.

Keywords: *existential sentences, grammatical features, syntactic structure, adverbials, complements*

1. Đặt vấn đề

Trong số các loại câu tiếng Việt, câu tồn tại có cấu tạo đặc biệt: Không gồm hai thành phần chính chủ ngữ và vị ngữ. Câu tồn tại thu hút sự quan tâm của các nhà ngữ pháp học bởi nó hoạt động linh hoạt, mang bản chất phức tạp. Năm 1998, Diệp Quang Ban đã có chuyên luận đầu tiên bàn về câu tồn tại³, nhưng chỉ trên một bình diện - bình diện kết học; sau đó chưa xuất hiện một công trình nghiên cứu chuyên sâu nào về câu tồn tại [1]. Sau 40 năm, lí luận về ngữ pháp đã có nhiều thay đổi, tuy nhiên, câu tồn tại vẫn còn nhiều vấn đề bỏ ngỏ, đặc biệt là chưa có công trình nào nghiên cứu câu tồn tại theo hướng của Ngữ pháp chức năng. Bài viết này đi sâu nghiên cứu câu tồn tại trên bình diện kết học, đóng góp cơ sở cho việc nghiên cứu câu trên phương diện nghĩa học và dụng học.

Ngữ liệu khảo sát gồm 300 câu tồn tại⁴, thu được từ các tác phẩm văn học ở nhiều giai đoạn và nhiều thể loại, cụ thể như: Tuyển tập Nam Cao; Tác phẩm của Ngô Tất Tố (tập 1, 2); Tuyển tập Nguyễn Huy Thiệp; Tuyển tập Nguyễn Huy Tưởng; Tuyển tập Nguyễn Tuân; *Truyện nó thần* của Tô Hoài. - *Truyện Đàn chim gáy* của Tô Hoài; *Tự truyện* của Tô Hoài; Tuyển tập Nguyễn Đình Thi; *Truyện dài Trước giờ nổ súng* của Phan Tứ (Lê Khâm).

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Khái niệm câu tồn tại

Trong triết học, *tồn tại* là tất cả những gì đang hiện hữu trong hiện thực. Ta có thể thấy hoặc không thấy được bằng giác quan. Tồn tại không phụ thuộc vào tư duy, nó nằm ngoài ý thức chủ quan và tư tưởng của con người. Có những thực thể tồn tại mà con người có thể nhìn thấy, nghe thấy, chạm thấy như đất, nước, lửa, ... nhưng cũng có những thứ “tồn tại” nằm ngoài các giác quan của con người như sóng từ trường, lực hút trái đất...

¹ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

² Trường Trung học cơ sở Ngoại ngữ, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

³ Chuyên luận của Diệp Quang Ban đề cập đến câu tồn tại, nhưng mở rộng hơn, còn động chạm tới các vấn đề của động từ và vấn đề dạng (chủ động, bị động) của câu tiếng Việt. Do vậy, nó không dễ tiếp nhận.

⁴ Danh sách 300 câu tồn tại tiếng Việt xin xem tại đây.



Trong *Từ điển tiếng Việt*, tồn tại được định nghĩa “là một trạng thái có thật, con người có thể nhận biết bằng giác quan, không phải do tưởng tượng ra” [9, tr.1012]. Khái niệm trên giúp chúng ta xác lập được hai đặc trưng của *tồn tại* đó là tính có thật và tính có thể nhận biết, tri giác được.

Ý nghĩa “tồn tại” có một vai trò lớn trong việc xác lập câu tồn tại. Diệp Quang Ban cho rằng: “Câu mang ý nghĩa tồn tại có thể nêu sự tồn tại của vật thể như là một thuộc tính của vật thể, bởi vì nói đến tồn tại thì tất yếu đó là sự tồn tại của vật thể, và nói đến vật thể thì phải mặc nhiên thừa nhận thuộc tính tồn tại của nó. Mặc khác, câu mang ý nghĩa tồn tại cũng có thể nêu sự tồn tại như là một đặc trưng của vật thể, tương tự như các đặc trưng vận động, trạng thái, tính chất” [1, tr.42]. Năm 1999, Cao Xuân Hạo đã đề cập đến câu tồn tại trong tiếng Việt. Dựa vào nghĩa biểu hiện, ông đã phân chia câu tiếng Việt làm 5 loại: *câu hành động*, *câu quá trình*, *câu trạng thái*, *câu quan hệ* và *câu tồn tại*. Như vậy, câu tồn tại được xếp thành một loại câu riêng, tương ứng với câu hành động, câu quá trình,... Ông cho rằng: “Câu tồn tại nhận định rằng có một cái gì ở đâu đó. Vế “ở đâu đó” (tức sự định vị) có trường hợp là bắt buộc, có trường hợp không bắt buộc” [4, tr.45].

Việc phân loại câu mang ý nghĩa tồn tại và xác định phạm vi của câu tồn tại có nhiều quan điểm. Dưới đây là định nghĩa của chúng tôi: “Câu tồn tại là câu không có chủ ngữ đứng trước nòng cốt câu, vị từ trung tâm là các động từ mang ý nghĩa tồn tại và thường có yếu tố chỉ vị trí không gian hoặc thời gian đứng đầu hoặc cuối câu.”

2.2. Tiêu chí xác định câu tồn tại

Chúng tôi xác định câu tồn tại dựa trên 2 tiêu chí: (1) về nội dung, (2) về hình thức.

(1) *Về nội dung*: ý nghĩa khái quát của câu tồn tại là chỉ sự xuất hiện, sự hiện hữu của sự vật, sự việc, hiện tượng.

(2) *Về hình thức*: Câu tồn tại phải đáp ứng ba yêu cầu:

Thứ nhất, không có sự xuất hiện của chủ ngữ trước trung tâm cú pháp. Thứ hai, câu tồn tại có thể có trạng ngữ (yếu tố chỉ vị trí, không gian, thời gian) hoặc không có. Trong trường hợp câu tồn tại có vị từ trung tâm là động từ ngoại động chuyển sang nội động, động từ tư thế và tính từ (từ tượng hình, tượng thanh) thì câu bắt buộc phải có trạng ngữ. Thông thường, trạng ngữ đứng ở đầu câu tồn tại. Tuy nhiên, trong một số ít trường hợp, trạng ngữ có thể đứng ở giữa hoặc cuối câu. Thứ ba, vị từ làm trung tâm cú pháp của câu gồm động từ tồn tại chuyên dụng, một số động từ ngoại động chuyển sang nội động, động từ chỉ tư thế, tính từ chỉ lượng, tính từ là các từ tượng hình, tượng thanh.

Cụ thể, câu tồn tại phải nằm trong mô hình cơ bản sau:⁵

Bảng 1. Mô hình câu tồn tại cơ bản

Từ loại	(Giới từ) + DT/DN	ĐT tồn tại	DT/DN
Thành phần câu	Trạng ngữ	Vị từ, trung tâm của VN	Bổ ngữ
Ví dụ	<i>Bên Thái tử,</i>	<i>có</i>	<i>tiếng người.</i>

Ngoài ra còn 2 mô hình biến thể. Mô hình biến thể 1 có trạng ngữ đứng cuối câu và mô hình biến thể 2 trạng ngữ đứng giữa vị từ và bổ ngữ.

Bảng 2. Mô hình biến thể thứ nhất của câu tồn tại

Từ loại	ĐT tồn tại	DT/DN	(Giới từ) + DT/DN
Thành phần câu	Vị từ, trung tâm VN	Bổ ngữ	Trạng ngữ
Ví dụ	<i>Có</i>	<i>tiếng động khe khẽ</i>	<i>đăng sau.</i>

Bảng 3. Mô hình biến thể thứ hai của câu tồn tại

Từ loại	ĐT tồn tại	(Giới từ) + DT/DN	DT/DN
Thành phần câu	Vị từ, trung tâm của VN	Trạng ngữ	Bổ ngữ
Ví dụ	<i>Thánh thót</i>	<i>trên cành</i>	<i>tiếng chim</i>

⁵ Chú thích: DT/DN: danh từ, danh ngữ; VN: vị ngữ; ĐT: động từ

2.3. Vị từ trong câu tồn tại

Vị từ chính là thành phần quan trọng nhất quyết định ý nghĩa tồn tại cho câu. Có 5 nhóm vị từ có thể thoả mãn tiêu chí xác định câu tồn tại (như đã trình bày ở mục 2.2).

Bảng 4. Các nhóm vị từ trong câu tồn tại

TT	Nhóm vị từ	Các vị từ tiêu biểu	Ví dụ
1	ĐT tồn tại	<i>có, còn</i>	<i>Không có giường, chỉ có một cái chõng tre.</i> (Nam Cao)
2	Tính từ chỉ lượng	<i>nhiều, ít, đông, đầy, vắng, thừa, thêm ...</i>	<i>Rất nhiều những bạch lạp lớn.</i> (Nguyễn Huy Tưởng)
3	ĐT ngoại động chuyển sang nội động	<i>trông, bày, đặt, để, treo, mắc, kết, mọc, trái, đưa ra, toé, đập, nổi lên, xuất hiện ...</i>	<i>Trong các góc rừng mọc những nấm mồ mới.</i> (Tô Hoài)
4	ĐT tư thế	<i>đứng, ngồi, nằm, quỳ, ...</i>	<i>Ngoài thùng xe đứng hai vệ sĩ.</i> (Tô Hoài)
5	Từ tượng hình, tượng thanh	<i>lác đác, âm ỉm, lom khom, róc rách, lục sục, lồm đồm, thoang thoang, lơ lơ, loáng thoáng, lổ nhổ, trơ trọi, lạch phạch, phảng phất, ồm ồm, ...</i>	<i>Trong nhà lổ nhổ mấy ông cụ khăn áo chỉnh tề.</i> (Ngô Tất Tố)

2.3.1. Động từ tồn tại

Hai động từ tồn tại tiêu biểu của tiếng Việt là *có, còn* - những động từ tồn tại đích thực. Trong cấu trúc nghĩa của chúng, nét nghĩa quan trọng nhất là nét nghĩa tồn tại. 4 nhóm còn lại là những động từ tồn tại lâm thời (do động/ tính từ thuộc nhóm khác chuyển hoá thành). Động từ *có, còn* có tính chất đa dạng về ngữ pháp. Khi *có* và *còn* giữ vai trò trung tâm cú pháp, cần lưu ý:

Khuôn hình câu *danh từ chủ thể + có/còn* và khuôn hình *danh từ chủ thể + có/còn + danh từ chỉ hoàn cảnh* là khuôn hình câu hiện diện (ví dụ: *Tiền còn.*) và câu định vị (ví dụ: *Tiền còn trong túi.*). Dù xuất hiện động từ tồn tại trong câu nhưng hai loại câu này mang ý nghĩa tồn tại không đích thực, không phải là đối tượng nghiên cứu của chúng tôi. Các khuôn hình câu trên là câu nêu ý nghĩa tồn tại như là đặc trưng của sự vật.

Khuôn hình câu *có/còn + danh từ chủ thể* là khuôn hình câu điển hình cho câu tồn tại. *Có* và *còn* là các động từ vốn mang sẵn ý nghĩa tồn tại của sự vật. Tuy nhiên, cần phân biệt với *có, còn* mang ý nghĩa tồn tại với *có, còn* mang ý nghĩa đối lập hoá. Khi *có, còn* đi với *những* sẽ tạo nên thể đối lập hoá, lúc này, câu không phải là câu tồn tại.

- *Có, còn* là trung tâm cú pháp, là động từ tồn tại. Ví dụ: *Có nhiều đám mây.* (Nguyễn Huy Tưởng)
- *Có, còn* là định tố đối lập hoá. Ví dụ: *Có những thứ rất rẻ.* Câu này tập trung biểu hiện ý nghĩa đối lập hoá: có những thứ không rẻ.

Khuôn hình *Giới từ + danh từ chỉ không gian, thời gian + có/còn + danh từ chủ thể* cũng là khuôn hình tiêu biểu của câu tồn tại. Trong trường hợp này, để nhận diện từ *có, còn*, cách đơn giản nhất là cho nó kết hợp với các từ chỉ số lượng như *một, hai, ba, bốn, năm...* Nếu kết hợp được, đó sẽ là câu tồn tại. Ví dụ: *Trong vườn có hai cây cam.*

2.3.2. Động từ ngoại động chuyển sang nội động

Trong câu tồn tại, ngoài động từ tồn tại *có, còn...*, đảm nhiệm vai trò vị từ trung tâm còn là các động từ ngoại động chuyển sang nội động. Lớp động từ này biểu thị sự tồn hiện của một sự vật trong một “tư thế” nhất định. Tư thế này được tạo ra do con người áp đặt sự vật thông qua hoạt động của mình. Đó có thể là kết quả của sự tác động của một hoạt động lên một đối tượng. Nói cách khác, hoạt động con người đang đưa sự vật vào một tư thế nào đó. Đó là các từ thuộc nhóm động từ “bổ trí” như: *trông, bày, đặt, treo, ...* Tuy nhiên, cần có một số cách thức để xác định loại động từ này.

Để biết đó có phải là động từ ngoại động chuyển sang nội động hay không, cần dựa vào nội dung ý nghĩa phạm trù của động từ, xét khả năng chi phối đối tượng của động từ ấy trong câu. So sánh:

(1) Tôi trồng một luống rau. (2) Trong vườn trồng một luống rau.

Câu (1) thể hiện ý nghĩa hoạt động, phản ánh hoạt động *trồng* của chủ thể *tôi*. *Trồng* là động từ ngoại động với ý nghĩa: chôn gốc cây xuống đất cho nó mọc lên. Tuy nhiên, trong câu 2, tính chất ngoại động đã mất đi, tính chất trạng thái xuất hiện. *Trồng* trở thành động từ chỉ trạng thái tồn tại.

Trong câu tồn tại, động từ ngoại động chuyển sang nội động còn có ý nghĩa *lưu kết quả*. Tức là khi kết thúc hành động thì kết quả của hành động được lấy làm trạng thái mới cho vật. Ở câu 2, sau khi thực hiện hành động *trồng* thì *luống rau* đã được lưu dấu lại *trong vườn*.

Như vậy, theo chúng tôi, có thể mạnh dạn gọi các động từ *trồng, treo* trong những trường hợp sử dụng như trên (tức là không đi với chủ ngữ chỉ chủ thể của hoạt động) là động từ chỉ trạng thái tồn tại - không cần phải gọi là động từ ngoại động chuyển sang nội động.⁶ Bởi chúng tôi coi bản thân các động từ này có 2 kiểu ý nghĩa: chỉ hoạt động và chỉ trạng thái, chứ không phải chúng vốn là động từ hoạt động (nguyên gốc) chuyển sang làm động từ trạng thái (lâm thời).

2.3.3. Động từ tư thế

Ngoài các động từ tồn tại (*có, còn*), động từ trạng thái tồn tại (*trông, treo,...*) thì lớp từ chỉ tư thế tồn tại của vật cũng là lớp từ đặc trưng miêu tả trực tiếp *trạng thái của vật* trong không gian, thời gian⁷.

Một sự vật tồn tại ngoài căn cứ vào yếu tố *có thực* ngoài thực tế thì sự vật đó phải tồn tại trong một tư thế nhất định, trong một không gian nhất định. Để diễn tả tư thế trong một không gian, thời gian nhất định thì có nhiều phương tiện biểu hiện. Trong đó có 3 trường hợp nổi bật sau đây:

- Động từ chỉ tư thế tồn tại của vật: *đứng, ngồi, nằm, quỳ...*
- Động từ hành động chuyển hoá thành động từ tư thế tồn tại: *trông, treo,...*
- Từ tượng hình, tượng thanh được dùng làm từ chỉ tư thế tồn tại của vật: *lác đác, ầm ầm,...*

Điều kiện để các loại động từ này trở thành động từ chỉ tư thế tồn tại là dựa vào tham biến không gian và khuôn hình câu như đã phân tích ở trên.

Ví dụ: *Ngoài góc phố đứng sừng sững một cây cột điện.* (KN)

Tuy nhiên, cần một số những điều kiện không chế khác để các động từ tư thế hoặc động từ ngoại động chuyển sang nội động có thể làm vị từ trung tâm cú pháp của câu tồn tại:

- Câu không chứa các động từ chỉ mục đích, mệnh lệnh đi kèm.

Ví dụ: *Trước sân trồng hai luống hoa cho đẹp.* (KN)

Trong câu trên, *trồng* vẫn là động từ ngoại động. Ý nghĩa mục đích được biểu hiện qua kết hợp từ *cho đẹp*. Tính chất hoạt động của động từ vẫn biểu lộ rõ khi xuất hiện các từ chỉ mục đích hoạt động. Đây không phải câu tồn tại.

- Câu không được chứa các yếu tố hạn định chỉ phương thức của hành động nằm trong mối liên hệ với tác thể của hành động.

Ví dụ: *Trên tường treo vội mấy tấm ảnh.* (KN)

Trong câu trên, yếu tố hạn định “vội” nằm trong mối quan hệ giữa tác thể và hành động. Nó gọi

⁶ “Trong tiếng Việt, phần lớn ĐT đều có thể được chúng ta xếp vào loại ĐT ngoại động hay nội động, mặc dù trong bản thân chúng không có một dấu hiệu hình thức nào khả dĩ bênh vực được việc làm của chúng ta cả. Hành động như vậy, chủ yếu chúng ta dựa vào nội dung ý nghĩa phạm trù của ĐT, xét khả năng chi phối đối tượng của ĐT ấy, và thường ít khi xét hành vi của các ĐT ấy trong hoạt động cú pháp rộng rãi hơn của chúng, chẳng hạn xét chúng trong mối liên hệ với chủ ngữ ngữ pháp của câu, với các yếu tố hạn định ĐT,...” (Diệp Quang Ban, [1, tr.93])

⁷ “...Có lẽ từ “có” là từ duy nhất đảm đương được, với mức độ thuần khiết tối đa, vai trò trung tâm cú pháp của câu mang ý nghĩa tồn tại. Tuy nhiên, trên thực tế, sự vật tồn tại bao giờ cũng tồn tại với một cách thức nhất định, trong một “tư thế” nhất định”... (Diệp Quang Ban, [1, tr.91])

nhắc phương thức thực hiện hành động. Đây không phải là câu tồn tại vì câu tồn tại phải là câu mang tính tĩnh [-động]. Từ “vội” biểu thị tính chất của hành động “treo”, làm sự tình này mang tính [+ động].

- Câu không chấp nhận các yếu tố chỉ phương tiện, công cụ tiến hành hành động làm định tố cho mình. Bởi vì các yếu tố chỉ công cụ luôn xuất hiện cùng với các động từ chỉ hành động và các tác thể hữu sinh sử dụng công cụ đó. Trong khi đó, câu tồn tại không xuất hiện chủ ngữ tác thể. Vì vậy, trong câu tồn tại không thể chứa các từ chỉ yếu tố phương tiện, công cụ tiến hành hoạt động. Có thể nói “*Cái quạt treo trên trần nhà bằng một cái móc sắt to.*” chứ không thể nói “*Trên trần nhà treo cái quạt bằng một cái móc sắt to*”.

- Câu không chấp nhận các yếu tố chỉ tính chất hoàn thành như *rời, xong, hết*. Các từ này bổ sung ý nghĩa hoàn thành của hoạt động nên khi chúng xuất hiện, động từ chắc chắn sẽ mang ý nghĩa hoạt động thay vì ý nghĩa tồn tại.

Ví dụ: *Trong vườn, trồng xong hai luống hoa.* (Câu này mang ý nghĩa khẳng định có ai đó hoàn thành việc trồng 2 luống hoa trong vườn).

- Câu không chấp nhận các yếu tố bị động (*bị, được*) ở trước vị từ trung tâm. Các từ *bị, được* cũng là dấu hiệu nhận diện của các động từ chỉ hoạt động.

Ví dụ: *Trong vườn, được trồng hai luống hoa.* (Từ *được* làm cho động từ *trồng* thể hiện rõ nét nghĩa hoạt động của mình).

2.3.4. Từ tượng hình, từ tượng thanh

Trong câu tồn tại, từ tượng hình, từ tượng thanh cũng có thể đảm nhận làm vị từ trung tâm cú pháp. Tuy nhiên, điều kiện là các từ này phải không chứa các yếu tố hạn định chỉ phương thức đi kèm.

Ví dụ: - *Văng vẳng tiếng dương cầm.* (Nguyễn Huy Tưởng)

- *Trên sườn, vắt vẻo chiếc gió buộc dây chuỗi quàng xuống bụng.* (Tô Hoài)

Bảng 5. Mô hình câu tồn tại chứa từ tượng hình, từ tượng thanh

Khuôn hình 1	(Giới từ) + danh từ chỉ vị trí + từ tượng hình/từ tượng thanh + danh từ
Khuôn hình 2	Từ tượng hình/từ tượng thanh + (giới từ) + danh từ chỉ vị trí + danh từ
Khuôn hình 3	Từ tượng hình/từ tượng thanh + danh từ + (giới từ) + danh từ chỉ vị trí
Khuôn hình 4	Từ tượng hình/từ tượng thanh + danh từ

Có thể phân loại các từ tượng hình, tượng thanh theo khả năng tri giác con người:

- Từ có thể cảm nhận bằng thị giác

Ví dụ: *Lác đác người tản cư.* (Nguyễn Huy Tưởng)

- Từ có thể cảm nhận bằng thính giác

Ví dụ: *Ngoài cổng, lạch cạch mấy tiếng gậy đập cột vách.* (Ngô Tất Tố)

Ngoài ra, một số từ có thể cảm nhận bằng vị giác, khứu giác, xúc giác, trạng thái tâm lí... Như vậy, nhìn chung, sự tồn tại của vật có liên quan đến các giác quan của con người. Vì vậy, ta cũng cần xếp các từ tượng hình, tượng thanh giữ vị trí trung tâm của câu tồn tại.

2.4. Thành phần trạng ngữ trong câu tồn tại

Ngoài vị từ trung tâm, câu tồn tại còn có hai thành phần nòng cốt: trạng ngữ và bổ ngữ. Mỗi thành phần lại có những đặc điểm, vai trò, vị trí và cấu tạo khác nhau.

2.4.1. Đặc điểm của trạng ngữ

Trong câu tồn tại, các yếu tố chỉ vị trí không thể làm chủ ngữ trong câu⁸. Chúng tôi gọi đây là

⁸ Nguyễn Minh Thuyết quan niệm các kết hợp như *trong nhà, trên đôn* là chủ ngữ [8, tr.150].

trạng ngữ vì nó có một số đặc điểm tương đồng với thành phần trạng ngữ trong câu bình thường. Theo chúng tôi, trạng ngữ của câu tồn tại không thể là chủ ngữ vì:

Thứ nhất, về cấu tạo, chủ ngữ trong tiếng Việt không bắt đầu bằng một giới từ; chỉ trạng ngữ mới có cấu tạo như vậy (Ví dụ: *trên tường, ngoài cổng, trước sân,...*). Thứ hai, *yếu tố chỉ vị trí, thời gian* của câu tồn tại cũng có sự tương đồng ý nghĩa với *trạng ngữ trong câu bình thường*. Hai loại đều nêu lên bối cảnh trong câu. Thứ ba, về mặt ngữ nghĩa, chủ ngữ có thể là những sự vật vô sinh hay hữu sinh. Nhưng các yếu tố chỉ vị trí *giới từ + danh từ chỉ không gian* luôn biểu thị những sự vật vô sinh, không sờ mó, cầm nắm được. Thứ tư, xét về mặt ngữ dụng, trong cấu trúc tin, chủ ngữ thường mang thông tin có sẵn, tin cũ. Còn trong cấu trúc tin của câu tồn tại, trạng ngữ mang thông tin mới, lần đầu xuất hiện trong văn bản. Trạng ngữ thường xuất hiện ở đầu văn bản, đầu đoạn văn.

Vì vậy, nếu trong câu tồn tại có trạng ngữ thì đây sẽ là thành phần không thể lược bỏ, vì nó mang thông tin mới. Yếu tố ngôn ngữ chỉ không gian trong câu tồn tại, về vai trò, không giống thành phần trạng ngữ của câu bình thường. Nó gắn bó hữu cơ với các thành phần khác trong câu, tạo nên ý nghĩa diễn tả sự tồn tại định vị của câu.

- Câu tồn tại chứa thành phần trạng ngữ câu. Ví dụ: *Trở về làng, từ nay có nhà, có gạo, có mẹ có con.* (Nguyễn Huy Thiệp)

- Thành phần trạng ngữ trở thành một bộ phận cơ hữu trong cấu tạo của câu tồn tại. Đặc biệt trong trường hợp động từ hành động chuyển thành động từ chỉ trạng thái tồn tại của sự vật. Ví dụ: *Trên bàn bày hai lọ hoa.* Nếu bỏ trạng ngữ, *bày hai lọ hoa* không phải câu tồn tại. Rất khó chấp nhận đây là câu đúng ngữ pháp của tiếng Việt.

Trạng ngữ trong câu tồn tại không chỉ bổ sung ý nghĩa về mặt không gian, thời gian cho câu mà còn bổ sung ý nghĩa về tư thế tồn tại trong không gian, thời gian của sự vật.

2.4.2. Cấu tạo của trạng ngữ

Cấu trúc của trạng ngữ là giới từ + danh từ/danh ngữ. Các giới từ bao gồm: *ở, trong, trên, ở trên, dưới, ở dưới, ngoài, trước, sau, bên, cạnh,...* Đây đều là các giới từ chỉ vị trí. Một số ví dụ:

- *Ở nốt ruồi **mọc ra** mấy sợi râu dài như cước.* (Tô Hoài)

- *Trên gò Ông Cô, **có** con Kê tinh.* (Nguyễn Huy Thiệp)

- *Trước sân nhà người yêu, **đứng** chỗ anh đến thổi khèn gọi, **có** một mảnh vải đỏ dệt dờ hằn những vết giày đinh.* (Lê Khâm)

- *Bên làng Cuội, **có** cả giặc nổi lên.* (Nguyễn Huy Tưởng)

- *Cạnh chõng, **nghi ngút** một đám khói bay.* (Ngô Tất Tố)

Các giới từ có tác dụng đặc biệt trong việc nhận diện câu tồn tại. Có thể căn cứ vào giới từ để xác định câu tồn tại. Xét hai ví dụ:

(1) *Trường học có thư viện.* (2) *Ở trường học có thư viện.*

Xét về kiểu cấu tạo, câu (1) thuộc câu đơn - câu quan hệ sở hữu. Câu này có cấu trúc *chủ ngữ + vị từ trung tâm + bổ ngữ*. Tuy nhiên, ta làm phép thử cho thêm quan hệ từ “ở” đằng trước chủ ngữ, chủ ngữ “trường học” sẽ biến thành trạng ngữ chỉ địa điểm *ở trường học*. Câu trên trở thành câu tồn tại gồm: *ở trường học* làm trạng ngữ, *có* làm vị từ trung tâm và *thư viện sách* là bổ ngữ. Mô hình **Trạng ngữ + động từ tồn tại + bổ ngữ** là mô hình điển hình của câu tồn tại.

2.4.3. So sánh trạng ngữ trong câu tồn tại với trạng ngữ trong câu bình thường

- Điểm giống nhau: đều có cấu tạo giới từ + danh từ; đều mang ý nghĩa chỉ thời gian, không gian; đều có vị trí thông thường là đứng đầu câu.

- Điểm khác nhau:

Tiêu chí so sánh	Trạng ngữ trong câu bình thường	Trạng ngữ trong câu đặc biệt
Ý nghĩa	Chỉ thời gian, không gian, mục đích, nguyên nhân, điều kiện,...	Chỉ có trạng ngữ chỉ thời gian, không gian, không có trạng ngữ chỉ mục đích, nguyên nhân, điều kiện
Vị trí	Có vị trí linh hoạt trong câu	Hiếm khi đứng ở giữa và cuối câu.
Vai trò	Là thành phần phụ, có thể lược bỏ	Là thành phần chính, quan trọng của câu, không thể lược bỏ
Nghĩa bổ sung	Không mang nghĩa tư thế	Có thể bổ sung ý nghĩa về tư thế tồn tại của sự vật trong không gian
Về thông tin	Mang thông tin làm nền cho sự việc ở nòng cốt câu	Mang thông tin mới, đáng được quan tâm

2.5. Thành phần bổ ngữ trong câu tồn tại

2.5.1. Đặc điểm của bổ ngữ

Khi xác lập cấu trúc ngữ pháp của câu tồn tại, có rất nhiều quan điểm khác nhau về thành phần đứng sau vị từ tồn tại. Có quan điểm cho rằng, thành phần phía sau vị từ là *chủ ngữ*. Trần Ngọc Thêm không công nhận điều này. Ông cho rằng: “Xét về mặt ngữ pháp, thành phần sau vị ngữ trong câu tồn tại tiếng Việt không thể là chủ ngữ. Theo nhận định của N.X.Buxtrôp và N.V.Xtankevich thì nó lại như một thành phần câu phụ thuộc vào vị ngữ. Mà phụ thuộc vào vị ngữ là dấu hiệu ngữ pháp điển hình của bổ ngữ” [8, tr.72].

Diệp Quang Ban gọi thành phần đứng sau vị từ tồn tại là bổ ngữ (chủ thể). Bổ ngữ này bổ nghĩa cho động từ trung tâm, là chủ thể của sự tình tồn tại. Đồng quan điểm với Diệp Quang Ban, Trần Ngọc Thêm cho rằng “Vi câu tồn tại đưa đối tượng làm chủ thể vào văn bản, cho nên, xét về bản chất, thành phần sau vị ngữ chính là chủ thể ấy” [1, tr.71].

Theo quan điểm của chúng tôi, trong cấu trúc điển hình nhất của câu tồn tại, thành phần đứng sau vị từ không thể là thành phần chủ ngữ vì:

Thứ nhất, thành phần phía sau vị từ đôi khi không thể đảo lên trước vị từ tồn tại. Nếu đảo lại vị trí, câu không mang ý nghĩa. Xét ví dụ: (1) *Trên bàn có lọ hoa.* (KN). Theo quan điểm “lọ hoa” làm chủ ngữ và “có” làm vị từ trung tâm, ta có câu: (2) “*Trên bàn lọ hoa có.*”. Câu (2) không tồn tại theo ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt. Vì vậy, trong trường hợp này, ta không thể đảo bổ ngữ lên làm chủ ngữ.

Thứ hai, theo Keenan, chủ ngữ điển hình phải đưa ra một thông tin đã biết. Thành phần phía sau vị từ không thể là chủ ngữ vì nó mang thông tin mới, là đối tượng, chủ thể của cấu trúc tin. Có thể coi đó là bổ ngữ vì bổ ngữ có thể mang thông tin mới. Chúng tôi nhất trí với quan điểm này. Bổ ngữ trong câu tồn tại có vai trò đặc biệt quan trọng, không thể lược bỏ. Bổ ngữ là “hiện hữu thể” của sự tình tồn tại (theo cách gọi của M. Halliday).

Ví dụ: *Văng vẳng tiếng dương cầm.* (Nguyễn Huy Tưởng, *Luỹ hoa*). Trong câu, *văng vẳng* là vị từ trung tâm, *tiếng dương cầm* là bổ ngữ cho vị từ *văng vẳng*. *Tiếng dương cầm* là chủ thể tạo ra sự tồn tại của âm thanh *văng vẳng*. Khi ta đảo bổ ngữ lên trước, câu sẽ thành: “*Tiếng dương cầm văng vẳng*”. Câu trên sẽ không phải câu tồn tại mà trở thành câu đơn (câu hiện diện).

2.5.2. Cấu tạo của bổ ngữ

Thành phần bổ ngữ có cấu tạo là một danh từ, danh ngữ:

- Bổ ngữ có cấu tạo là một danh từ. Ví dụ: *Có người.* (KN)

- Bổ ngữ có cấu tạo là một danh ngữ. Ví dụ: “*Ngoài đầu ngõ nhà bà Phó Thụ, trồng một cây sung lớn.*” (Nam Cao, *Một bữa no*)

- Đôi khi còn có bổ ngữ cấu tạo là một cụm C-V. Ví dụ: *Ngay chỗ suối đằng kia còn một cái chân thò ra, thối hoẵng.* (Lê Khâm, *Trước giờ nổ súng*).

2.5.3. Vị trí của bổ ngữ

Bổ ngữ trong câu tồn tại chỉ có một vị trí duy nhất là luôn đứng sau vị từ trung tâm. Bổ ngữ trong câu tồn tại là thành phần không thể thiếu, không thể lược bỏ, cố định và có tác dụng bổ nghĩa cho động từ trung tâm. Bổ ngữ có thể là chủ thể hay một thực thể tồn tại.

Ví dụ: *Trên núi vượn có ngon cỏ thơm.* (Lê Khâm, *Trước giờ nổ súng*). Nếu lược bỏ bổ ngữ, *Trên núi vượn có* sẽ không phải là câu.

* Trường hợp câu tồn tại có vị từ trung tâm là các từ tượng thanh, tượng hình, có thể chấp nhận một cách giải thích khác về cấu trúc câu.

Ví dụ: *Văng vẳng tiếng dương cầm.* (Nguyễn Huy Tưởng, *Luỹ hoa*)

Có thể xem đây là câu đảo. Câu theo trật tự thông thường sẽ là *Tiếng dương cầm văng vẳng*. Tuy nhiên, với quan điểm cho rằng người ta tri nhận thế giới khách quan như thế nào thì phản ánh vào trong ngôn ngữ như thế ấy, việc coi đây là câu tồn tại được nhiều người chấp nhận hơn.

3. Kết luận

Qua khảo sát 300 câu tồn tại trên bình diện kết học, chúng tôi rút ra một số kết luận:

(1) Câu tồn tại là câu không có chủ ngữ đứng trước trung tâm cú pháp, vị từ trung tâm là các động từ mang ý nghĩa tồn tại và thường có yếu tố chỉ vị trí không gian hoặc thời gian đứng đầu câu. Đây là một kiểu câu đặc biệt, bởi mặc dầu nó không có chủ ngữ, nhưng không phải là câu rút gọn, càng không phải là câu sai ngữ pháp.

(2) Câu tồn tại được xác định dựa trên 3 tiêu chí. *Về nội dung*: Chỉ sự xuất hiện, sự hiện hữu của sự vật, sự việc, hiện tượng. *Về hình thức*: Câu tồn tại phải đáp ứng 3 yêu cầu: (1) Không có sự xuất hiện của chủ ngữ trước trung tâm cú pháp. (2) Trong trường hợp câu tồn tại có động từ trạng thái tồn tại, động từ tư thế và tính từ (từ tượng hình, tượng thanh) thì câu bắt buộc phải có trạng ngữ. (3) Vị từ làm trung tâm cú pháp phải thuộc về một số loại nhất định, mang ý nghĩa tồn tại. *Về mô hình*: Mô hình cơ bản gồm *trạng ngữ + vị ngữ*; trong đó trạng ngữ do *giới từ + danh từ* tạo thành; vị ngữ gồm *vị từ tồn tại + bổ ngữ là danh từ/ danh ngữ*. Ngoài ra, do sự thay đổi vị trí của trạng ngữ, mô hình câu có một số biến thể.

(3) Vị từ trung tâm của câu tồn tại bao gồm động từ tồn tại, động từ trạng thái tồn tại, động từ tư thế, từ tượng hình, tượng thanh.

(4) Trạng ngữ là thành phần chỉ thời gian, vị trí, không gian, có nhiều điểm không giống với trạng ngữ trong câu bình thường. Thành phần này bổ sung ý nghĩa về tư thế tồn tại trong không gian, thời gian của sự vật. Nó nằm trong nòng cốt bắt buộc của câu, mang thông tin mới, thường đứng trước vị từ trung tâm.

(5) Bổ ngữ trong câu tồn tại có vai trò đặc biệt quan trọng, không thể lược bỏ, bổ sung ý nghĩa chủ thể tồn tại của câu. Bổ ngữ có vị trí đứng sau vị từ trung tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban. *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 1998.
2. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 2005.
3. M. A. K. Halliday. *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*. Hoàng Văn Vân dịch, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
4. Cao Xuân Hạo (chủ biên). *Câu trong tiếng Việt (quyển 1)*. NXB Giáo dục, 2003.
5. Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. NXB Khoa học Xã hội, 2004.
6. Trần Kim Phượng. *Các phương pháp phân tích câu (trên ngữ liệu tiếng Việt)*. NXB Khoa học xã hội, 2012.
7. Trần Ngọc Thêm. *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, 1985.
8. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên). *Thành phần câu tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2004.
9. Viện Ngôn ngữ học. *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2001.